

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC KẠN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 09 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 24

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 257/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2025; xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm giai đoạn 2025-2027; Báo cáo thẩm tra số 257/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.135 tỷ đồng, tăng 191,8 tỷ đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Thu nội địa: 1.090 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 45 tỷ đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 8.323,383 tỷ đồng, tăng 191,1 tỷ đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.001,7 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 7.309,643 tỷ đồng, gồm:
 - + Bổ sung cân đối: 4.141,241 tỷ đồng.
 - + Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 1.216, 282 tỷ đồng.
 - + Bổ sung có mục tiêu: 1.952,12 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: 12,04 tỷ đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương 8.329,383 tỷ đồng, tăng 191,1 tỷ đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 6.377,263 tỷ đồng, gồm:
 - + Chi đầu tư phát triển: 830,037 tỷ đồng.
 - + Chi thường xuyên: 5.318,623 tỷ đồng.
 - + Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 7,8 tỷ đồng.
 - + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng.
 - + Dự phòng ngân sách: 136,741 tỷ đồng.
 - + Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 83,062 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 1.952,12 tỷ đồng, gồm:
 - + Chi đầu tư các chương trình, dự án, nhiệm vụ: 1.044,077 tỷ đồng.
 - + Chi sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định: 328,228 tỷ đồng.
 - + Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 579,815 tỷ đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 6 tỷ đồng.

5. Tổng mức vay ngân sách địa phương: 15,728 tỷ đồng (*vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài*).

6. Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 9,728 tỷ đồng.

Điều 2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh: 7.724,713 tỷ đồng.

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 403,03 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 7.309,643 tỷ đồng.

2. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh 7.730,713 tỷ đồng. Trong đó:

2.1 Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh (*không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới*): 3.536,575 tỷ đồng, gồm:

a) Chi cân đối ngân sách: 2.130,1 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 340,213 tỷ đồng. Trong đó: Dự toán chưa phân bổ chi tiết: 14,96 tỷ đồng (*nguồn vốn vay lại chính phủ: 7,248 tỷ đồng; nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung trong nước: 3,626 tỷ đồng; nguồn vốn đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 2,858 tỷ đồng; nguồn thu xổ số kiến thiết: 1,228 tỷ đồng*).

- Chi thường xuyên: 1.725,333 tỷ đồng. Trong đó: Dự toán chưa phân bổ chi tiết: 164,538 tỷ đồng (*chi sự nghiệp kinh tế: 47,288 tỷ đồng, sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 34,188 tỷ đồng, chi thực hiện cải cách tiền lương: 83,062 tỷ đồng*).

- Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 7,8 tỷ đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách: 55,754 tỷ đồng.

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 1.406,475 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ: 1.044,077 tỷ đồng, bao gồm: vốn trong nước: 948,1 tỷ đồng, vốn nước ngoài: 95,977 tỷ đồng (*trong đó: nguồn vốn nước ngoài chưa phân bổ: 19,656 tỷ đồng*).

- Chi từ vốn sự nghiệp trong nước để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định: 264,567 tỷ đồng, trong đó: Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa chưa phân bổ chi tiết: 7,426 tỷ đồng.

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 97,831 tỷ đồng, gồm:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư: 74,960 tỷ đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Vốn đầu tư: 16,202 tỷ đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Vốn sự nghiệp: 6,669 tỷ đồng.

2.2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố: 4.194,138 tỷ đồng, gồm:

- Chi bổ sung cân đối ngân sách: 2.557,497 tỷ đồng.

- Chi bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 893,215 tỷ đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu: 743,426 tỷ đồng.

(*Chi tiết phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2025
theo hệ thống biểu đính kèm*)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh uỷ, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS. 

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh

MỤC LỤC HỆ THỐNG BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Biểu mẫu	Nội dung	Số trang
1	Biểu mẫu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm 2025	5
2	Biểu mẫu số 16	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2025	6
3	Biểu mẫu số 16a	Dự toán thu ngân sách nhà nước trung ương và tỉnh giao năm 2025	7
4	Biểu mẫu số 16b	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2025 (chi tiết từng đơn vị)	9
5	Biểu mẫu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2025	11
6	Biểu mẫu số 18	Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2025	13
7	Biểu mẫu số 30	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2025	14
8	Biểu mẫu số 31	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện năm 2025	15
9	Biểu mẫu số 32	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2025	16
10	Biểu mẫu số 33	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2025	17
11	Biểu mẫu số 34	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2025	18
12	Biểu mẫu số 35	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025	20
13	Biểu mẫu số 36	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025	24
14	Biểu mẫu số 37	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025	26
15	Biểu mẫu số 38	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện năm 2025	30
16	Biểu mẫu số 39	Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2025	32
17	Biểu mẫu số 41	Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2025	33
18	Biểu mẫu số 42	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2025	34
19	Biểu mẫu số 44	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định năm 2025	35
20	Biểu mẫu số 46	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2025	38

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.438.658	9.303.225	8.323.383	-979.842	89
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	914.700	826.308	1.001.700	175.392	121
-	Thu NSDP hưởng 100%	616.150	526.173	659.700	133.527	125
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	298.550	300.135	342.000	41.865	114
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.523.958	6.973.397	7.309.643	336.246	105
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.060.041	4.060.041	4.141.241	81.200	102
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	393.355	694.616	1.216.282	521.666	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.070.562	2.218.740	1.952.120	-266.620	88
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
IV	Thu kết dư		266.866		-266.866	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.236.654	12.040	-1.224.614	
B	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	8.243.227	8.329.383	887.925	112
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.370.896	5.726.253	6.377.263	1.006.367	119
1	Chi đầu tư phát triển	753.172	970.191	830.037	76.865	110
2	Chi thường xuyên	4.383.135	4.450.540	5.318.623	935.488	121
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3260	3.260	7.800	4540	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	165.509		136.741	-28.768	83
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	64.820	301.261	83.062	18.242	128
II	Chi các chương trình mục tiêu, CTMTQG	2.070.562	2.516.974	1.952.120	-118.442	94
1	Chi đầu tư thực hiện Chương trình, dự án	782.140	948.111	1.044.077	261.937	
2	Chi sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	140.672	288.645	328.228	187.556	
3	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.750	1.280.219	579.815	-567.935	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			0	
C	BỘI CHI NSDP	2.800	-	6.000	3.200	214
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	26.100	19.740	9.728	-16.372	37
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26.100	19.740	9.728	-16.372	37
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	28.900	22.540	15.728	-13.172	54
I	Vay để bù đắp bội chi	2.800	2.800	6.000	3.200	214
II	Vay để trả nợ gốc	26.100	19.740	9.728	-16.372	37

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	941.468	826.308	1.135.000	1.001.700	121%	121%
I	Thu nội địa	892.200	815.440	1.090.000	1.001.700	122%	123%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	72.715	72.715	82.000	82.000	113%	113%
	- Thuế giá trị gia tăng	45.180	45.180	52.000	52.000	115%	115%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.160	3.160	3.000	3.000	95%	95%
	- Thuế tài nguyên	24.375	24.375	27.000	27.000	111%	111%
	- Thu khác	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.760	6.760	8.000	8.000	118%	118%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.385	3.385	4.600	4.600	136%	136%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.186	3.186	3.200	3.200	100%	100%
	- Thuế tài nguyên	189	189	200	200	106%	106%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.500	1.500	1.400	1.400	93%	93%
	- Thuế giá trị gia tăng	900	900	900	900	100%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	450	450	300	300	67%	67%
	- Thuế tài nguyên	150	150	200	200	133%	133%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	205.815	205.815	208.400	208.400	101%	101%
	- Thuế giá trị gia tăng	133.997	133.997	145.000	145.000	108%	108%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.158	1.158	1.000	1.000	86%	86%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.554	18.554	13.000	13.000	70%	70%
	- Thuế tài nguyên	52.106	52.106	49.400	49.400	95%	95%
	- Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	53.345	52.965	47.000	47.000	88%	89%
6	Thuế bảo vệ môi trường	62.000	37.200	120.000	72.000	194%	194%
7	Lệ phí trước bạ	58.000	57.400	52.300	52.300	90%	91%
	- Trước bạ đất	4.960	4.960	5.000	5.000	101%	101%
	- Trước bạ phương tiện	53.040	52.440	47.300	47.300	89%	90%
8	Thu phí, lệ phí	82.100	77.420	80.700	76.000	98%	98%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.289	1.289	1.000	1.000	78%	78%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	21.400	21.400	16.000	16.000	75%	75%
12	Thu tiền sử dụng đất	196.000	196.000	374.700	374.700	191%	191%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước (sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước)	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.000	20.000	20.000	20.000	100%	100%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	25.000	15.000	16.600	11.000	66%	73%
16	Thu khác ngân sách	85.726	49.426	61.700	31.700	72%	64%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	-	-	-	-		
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng 100%	550	550	200	200		36%
II	Thu từ dầu thô		-				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	38.400	-	45.000	-	117%	
IV	Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	10.868	10.868				0%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH GIAO NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan	
		TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG THU NSNN	943.200	1.135.000	220.000	346.000	22.000	23.000	40.000	60.700	123.000	130.000	31.000	32.000	32.000	37.000	48.000	72.000	16.000	22.300	366.200	367.000	45.000	45.000
I	Thu nội địa	898.200	1.090.000	220.000	346.000	22.000	23.000	40.000	60.700	123.000	130.000	31.000	32.000	32.000	37.000	48.000	72.000	16.000	22.300	366.200	367.000		
	<i>Trong đó: Số thu không kể tiền sử dụng đất, số số kiến thiết</i>	678.200	695.300	84.000	86.000	18.900	19.500	22.500	23.200	112.000	118.000	24.200	25.000	31.600	36.600	28.000	29.000	10.800	11.000	346.200	347.000		
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	81.000	82.000	200	200	180	180	220	220	24.880	25.880	310	310	400	400	1.750	1.750	240	240	52.820	52.820		
	- Thuế giá trị gia tăng	52.000	52.000	200	200	180	180	220	220	330	330	310	310	250	250	300	300	240	240	49.970	49.970		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000											150	150					2.850	2.850		
	- Thuế tài nguyên	26.000	27.000							24.550	25.550					1.450	1.450						
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than																						
	- Thu khác																						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.000	8.000	350	350	60	60	50	50	150	150	30	30	10	10	140	140	250	250	6.960	6.960		
	- Thuế giá trị gia tăng	4.600	4.600	130	130	20	20	10	10	70	70	10	10	2	2	85	85	130	130	4.143	4.143		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt																						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.200	3.200	120	120	20	20	30	30	50	50	15	15	3	3	25	25	120	120	2.817	2.817		
	- Thuế tài nguyên	200	200	100	100	20	20	10	10	30	30	5	5	5	5	30	30						
	- Thu khác																						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.400	1.400							200	200									1.200	1.200		
	- Thuế giá trị gia tăng	900	900																	900	900		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300																	300	300		
	- Thuế tài nguyên	200	200							200	200												
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	200.000	208.400	38.800	39.800	11.100	11.200	8.800	8.900	26.750	29.950	8.950	9.150	15.700	19.200	12.300	12.600	3.900	3.900	73.700	73.700		
	- Thuế giá trị gia tăng	143.500	145.000	33.895	34.595	8.220	8.320	6.455	6.555	8.900	9.100	6.275	6.475	3.870	3.870	7.755	7.955	3.260	3.260	64.870	64.870		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	1.000	140	140	80	80	20	20	350	350	5	5	20	20	45	45	60	60	280	280		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	1.500	1.500	350	350	400	400	500	500	470	470	800	800	300	300	130	130	8.550	8.550		
	- Thuế tài nguyên	42.500	49.400	3.265	3.565	2.450	2.450	1.925	1.925	17.000	20.000	2.200	2.200	11.010	14.510	4.200	4.300	450	450				
	- Thu khác																						
5	Thuế thu nhập cá nhân	47.000	47.000	15.000	15.000	1.200	1.200	2.600	2.600	2.400	2.400	3.200	3.200	1.300	1.300	1.800	1.800	700	700	18.800	18.800		
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản</i>	14.750	14.750	8.000	8.000	400	400	1.500	1.500	1.300	1.300	2.000	2.000	400	400	900	900	250	250				
6	Thuế bảo vệ môi trường	120.000	120.000																	120.000	120.000		
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	72.000	72.000																	72.000	72.000		
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	48.000	48.000																	48.000	48.000		
7	Lệ phí trước bạ	50.000	52.300	19.700	20.100	3.000	3.200	4.500	5.000	6.300	6.500	5.800	6.000	3.400	3.700	5.000	5.500	2.300	2.300				
	- Trước bạ đất	5.000	5.000	3.040	3.040	200	200	420	420	500	500	400	400	130	130	250	250	60	60				

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan	
		TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao
-	Trước bạ phương tiện	45.000	47.300	16.660	17.060	2.800	3.000	4.080	4.580	5.800	6.000	5.400	5.600	3.270	3.570	4.750	5.250	2.240	2.240				
8	Thu phí, lệ phí	77.000	80.700	5.800	6.300	1.000	1.200	2.500	2.600	47.000	48.000	2.200	2.500	8.500	9.500	3.100	3.300	1.100	1.100	5.800	6.200		
-	Phí và lệ phí trung ương	4.000	4.700	1.000	1.200	200	250	300	400	250	300	200	350	200	200	200	350	100	100	1.550	1.550		
-	Phí và lệ phí địa phương	73.000	76.000	4.800	5.100	800	950	2.200	2.200	46.750	47.700	2.000	2.150	8.300	9.300	2.900	2.950	1.000	1.000	4.250	4.650		
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	60.000	63.000	2.300	2.700	200	400	1.600	1.700	45.000	46.000	1.000	1.100	8.000	9.000	1.300	1.500	600	600				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp																						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	530	530	60	60	30	30	310	310	10	10	30	30	20	20	10	10				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	16.000	16.000																	16.000	16.000		
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	374.700	136.000	260.000	3.100	3.500	17.500	37.500	11.000	12.000	6.800	7.000	400	400	20.000	43.000	5.200	11.300				
13	Thu từ bán tài sản nhà nước (sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước)		-																				
14	Thu từ hoạt động xổ số	20.000	20.000																	20.000	20.000		
	- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.000	13.000																	13.000	13.000		
	- Thu từ hoạt động xổ số điện toán	7.000	7.000																	7.000	7.000		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nước	16.600	16.600																	16.600	16.600		
	Trong đó: Thu trung ương	5.600	5.600																	5.600	5.600		
16	Thu khác ngân sách	60.000	61.700	3.620	3.720	2.300	2.400	3.800	3.800	4.010	4.610	3.700	3.800	2.260	2.460	3.890	3.890	2.300	2.500	34.120	34.520		
-	Thu Trung ương	30.000	30.000	1.200	1.200	1.500	1.500	2.000	2.000	3.000	3.000	1.800	1.800	1.500	1.500	1.800	1.800	1.700	1.700	15.500	15.500		
	Trong đó: Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	20.000	21.000	100	100	1.100	1.100	1.600	1.600	2.200	2.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	10.200	11.200		
	Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện	2.500	2.600	700	700	100	100	150	150	80	80	80	80	150	150	100	100	30	30	1.110	1.210		
	Thu phạt vi phạm hành chính do lực lượng quản lý thị trường thực hiện	600	600	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	440	440		
-	Thu địa phương	30.000	31.700	2.420	2.520	800	900	1.800	1.800	1.010	1.610	1.900	2.000	760	960	2.090	2.090	600	800	18.620	19.020		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác																						
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP hưởng 100%	200	200																	200	200		
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	45.000	45.000																			45.000	45.000
-	Thuế xuất khẩu	20.000	20.000																			20.000	20.000
-	Thuế nhập khẩu	11.900	11.900																			11.900	11.900
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	13.000	13.000																			13.000	13.000
-	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-																				
-	Thu khác	100	100																			100	100
III	Thu viện trợ																						

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính : Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG THU NSNN	1.135.000	1.001.700	346.000	257.460	23.000	21.000	60.700	50.600	130.000	126.350	32.000	29.845	37.000	35.280	72.000	58.825	22.300	19.310	367.000	403.030	45.000
I	Thu nội địa	1.090.000	1.001.700	346.000	257.460	23.000	21.000	60.700	50.600	130.000	126.350	32.000	29.845	37.000	35.280	72.000	58.825	22.300	19.310	367.000	403.030	45.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	82.000	82.000	200	200	180	180	220	220	25.880	25.880	310	310	400	400	1.750	1.750	240	240	52.820	52.820	
	- Thuế giá trị gia tăng	52.000	52.000	200	200	180	180	220	220	330	330	310	310	250	250	300	300	240	240	49.970	49.970	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	150	-	-	-	-	2.850	2.850	
	- Thuế tài nguyên	27.000	27.000	-	-	-	-	-	-	25.550	25.550	-	-	-	-	1.450	1.450	-	-	-	-	
	- Thu khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.000	8.000	350	350	60	60	50	50	150	150	30	30	10	10	140	140	250	250	6.960	6.960	
	- Thuế giá trị gia tăng	4.600	4.600	130	130	20	20	10	10	70	70	10	10	2	2	85	85	130	130	4.143	4.143	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.200	3.200	120	120	20	20	30	30	50	50	15	15	3	3	25	25	120	120	2.817	2.817	
	- Thuế tài nguyên	200	200	100	100	20	20	10	10	30	30	5	5	5	5	30	30	-	-	-	-	
	- Thu khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	1.200	
	- Thuế giá trị gia tăng	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	900	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	
	- Thuế tài nguyên	200	200	-	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	208.400	208.400	39.800	39.660	11.200	11.120	8.900	8.880	29.950	29.600	9.150	9.145	19.200	19.180	12.600	12.555	3.900	3.840	73.700	74.420	
	- Thuế giá trị gia tăng	145.000	145.000	34.595	34.595	8.320	8.320	6.555	6.555	9.100	9.100	6.475	6.475	3.870	3.870	7.955	7.955	3.260	3.260	64.870	64.870	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	1.000	140		80		20		350			5		20		45		60	280	1.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	1.500	1.500	350	350	400	400	500	500	470	470	800	800	300	300	130	130	8.550	8.550	
	- Thuế tài nguyên	49.400	49.400	3.565	3.565	2.450	2.450	1.925	1.925	20.000	20.000	2.200	2.200	14.510	14.510	4.300	4.300	450	450	-	-	
	- Thu khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	47.000	47.000	15.000	15.000	1.200	1.200	2.600	2.600	2.400	2.400	3.200	3.200	1.300	1.300	1.800	1.800	700	700	18.800	18.800	
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản</i>	14.750	14.750	8.000	8.000	400	400	1.500	1.500	1.300	1.300	2.000	2.000	400	400	900	900	250	250			
6	Thuế bảo vệ môi trường	120.000	72.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120.000	72.000	
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	42.000	42.000																	42.000	42.000	

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	8.329.383	887.925	112%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.370.896	6.377.263	1.006.367	119%
I	Chi đầu tư phát triển	753.172	830.037	76.865	110%
1	Chi đầu tư cho các dự án	753.172	830.037	76.865	110%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	29.700	90.477	60.777	305%
-	Chi khoa học và công nghệ	6.008	-	-6.008	0%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	335.757	35.757	112%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000	0	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	2.800	6.000	3.200	214%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		25.000	25.000	
II	Chi thường xuyên	4.383.135	5.318.623	935.488	121%
	Trong đó:			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.905.590	2.370.955	465.365	124%
2	Chi khoa học và công nghệ	15.456	18.511	3.055	120%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	7.800	4.540	239%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	165.509	136.741	-28.768	83%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	64.820	83.062	18.242	128%
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	2.070.562	1.952.120	-118.442	94%
1	Vốn đầu tư	782.140	1.044.077	261.937	133%
a	Vốn trong nước	720.660	948.100	227.440	132%
c	Vốn nước ngoài	61.480	95.977	34.497	156%
b	Vốn trái phiếu Chính phủ		-	-	
2	Vốn sự nghiệp	140.672	328.228	187.556	233%
a	Vốn nước ngoài	25.680	0	-25.680	0%
b	Vốn trong nước	114.992	328.228	213.236	285%
	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	490	-	-490	0%
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	37.033	248.685	211.652	672%
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	25.599	-	-25.599	0%
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.525	2.596	1.071	170%
	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.200	990	-210	83%
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	180	250	70	139%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.597	11.540	943	109%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	38.368	43.233	4.865	113%
-	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương		428	428	
-	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương		160	160	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		7.426	7.426	
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025		920	920	
-	Vốn dự bị động viên		12.000	12.000	
3	Chi thực hiện các Chương trình MTQG	1.147.750	579.815	-567.935	51%
a	CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	754.658	373.970	(380.688)	50%
	- Vốn đầu tư	398.908	373.970	(24.938)	94%
	- Vốn sự nghiệp	355.750	-	(355.750)	0%
b	CTMTQG giảm nghèo bền vững	271.115	83.399	(187.716)	31%
	- Vốn đầu tư	127.529	83.399	(44.130)	65%
	- Vốn sự nghiệp	143.586	-	(143.586)	0%
c	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	121.977	122.446	469	100%
	- Vốn đầu tư	95.370	95.420	50	100%
	- Vốn sự nghiệp	26.607	27.026	419	102%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện 9 tháng năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh DT năm 2025 với UTH năm 2024 (%)
A	B	1	2	3	4	5=4/3
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.368.096	5.548.416	7.087.817	6.371.263	90%
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.370.896	3.336.630	5.726.253	6.377.263	111%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	2.800	1.911	2.800	6.000	214%
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	182.940	127.212	165.262	200.340	121%
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC					
I	Tổng dư nợ đầu năm	138.737	127.212	127.212	130.012	102%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	76%	100%	77%	65%	84%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	-	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	138.737	127.212	127.212	130.012	102%
3	Vay trong nước khác	-	-	-	-	
II	Trả nợ gốc vay trong năm					
1	Theo nguồn vốn vay	26.100	15.382	19.740	9.728	49%
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	-	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	26.100	15.382	19.740	9.728	49%
-	Vốn khác	-	-	-	-	
2	Theo nguồn trả nợ	26.100	15.382	19.740	9.728	49%
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26.100	15.382	19.740	9.728	49%
-	Bội thu NSDP	-	-	-	-	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	-	-	-	-	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-	
III	Tổng mức vay trong năm	28.900	17.293	22.540	15.728	70%
1	Theo mục đích vay	28.900	17.293	22.540	15.728	70%
-	Vay để bù đắp bội chi	2.800	1.911	2.800	6.000	214%
-	Vay để trả nợ gốc	26.100	15.382	19.740	9.728	49%
2	Theo nguồn vay	28.900	17.293	22.540	15.728	70%
-	Trái phiếu chính quyền địa phương					
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	28.900	17.293	22.540	15.728	70%
	- Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	3.080	4.391	9.232	4.645	50%
	- Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	1.044	-	406	6.019	1483%
	- Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn	10.442	12.902	12.902	-	0%
	- Dự phòng	14.334	-	-	5.064	0%
IV	Tổng dư nợ cuối năm	141.538	129.124	130.012	136.012	105%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	77%	102%	79%	68%	86%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	-	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	141.538	129.124	130.012	136.012	105%
3	Vay trong nước khác	-	-	-	-	
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	3.260	2.153	2.487	7.800	314%

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	6.928.338	8.068.509	7.724.713	-684.801	96
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	404.380	319.218	403.030	83.812	126
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.523.958	6.973.397	7.309.643	-185.420	105
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>4.060.041</i>	<i>4.060.041</i>	<i>4.141.241</i>	<i>81.200</i>	<i>102</i>
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>393.355</i>	<i>694.616</i>	<i>1.216.282</i>	<i>822.927</i>	<i>309</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>2.070.562</i>	<i>2.218.740</i>	<i>1.952.120</i>	<i>-266.620</i>	<i>88</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư		180.661		-180.661	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		595.233	12.040	-583.193	2
II	Chi ngân sách	6.931.138	7.521.874	7.730.713	177.966	112
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.115.824	3.006.662	3.536.575	420.751	114
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.815.314	4.515.211	4.194.138	-242.785	110
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.457.342</i>	<i>2.457.342</i>	<i>2.557.497</i>	<i>100.155</i>	<i>104</i>
-	<i>Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>271.606</i>	<i>500.588</i>	<i>893.215</i>	<i>621.609</i>	<i>329</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.086.366</i>	<i>1.557.281</i>	<i>743.426</i>	<i>-342.940</i>	<i>68</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0		-	
III	Bội chi NSDP	2.800		6.000	3.200	214
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	4.325.634	5.749.928	4.792.808	-622.120	83
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	510.320	507.090	598.670	91.580	118
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.815.314	4.515.211	4.194.138	-713.700	93
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.457.342</i>	<i>2.457.342</i>	<i>2.557.497</i>	<i>100.155</i>	<i>104</i>
	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>271.606</i>	<i>500.588</i>	<i>893.215</i>	<i>392.627</i>	<i>178</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.086.366</i>	<i>1.557.281</i>	<i>743.426</i>	<i>-813.855</i>	<i>48</i>
3	Thu kết dư		86.204		-86.204	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		641.422		-641.422	-
II	Chi ngân sách	4.325.634	4.885.148	4.792.808	-92.340	111

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2024				Dự toán năm 2025				So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	941.468	892.200		38.400	1.135.000	1.090.000	-	45.000	121	122		117
1	Thành phố Bắc Kạn	205.188	204.600			346.000	346.000			169	169		
2	Huyện Bạch Thông	23.300	23.300			23.000	23.000			99	99		
3	Huyện Chợ Mới	38.500	38.300			60.700	60.700			158	158		
4	Huyện Chợ Đồn	128.140	128.000			130.000	130.000			101	102		
5	Huyện Na Rì	33.500	33.500			32.000	32.000			96	96		
6	Huyện Ngân Sơn	38.500	38.500			37.000	37.000			96	96		
7	Huyện Ba Bể	65.500	65.500			72.000	72.000			110	110		
8	Huyện Pác Nặm	19.000	17.500			22.300	22.300			117	127		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NSDP	8.329.383	3.536.575	4.792.808
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.377.263	2.130.100	4.247.163
I	Chi đầu tư phát triển	830.037	340.213	489.824
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>805.037</i>	<i>315.213</i>	<i>489.824</i>
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>90.477</i>	<i>90.477</i>	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>335.757</i>	<i>95.360</i>	<i>240.397</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	
<i>2</i>	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>			
<i>3</i>	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	
II	Chi thường xuyên	5.401.685	1.725.333	3.676.352
	<i>Trong đó:</i>			
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>2.370.955</i>	<i>336.558</i>	<i>2.034.397</i>
<i>2</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>18.511</i>	<i>18.511</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.800	7.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	136.741	55.754	80.987
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ	1.952.120	1.406.475	545.645
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư thực hiện Chương trình, dự án</i>	<i>1.044.077</i>	<i>1.044.077</i>	
<i>2</i>	<i>Chi sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ</i>	<i>328.228</i>	<i>264.567</i>	<i>63.661</i>
<i>3</i>	<i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>579.815</i>	<i>97.831</i>	<i>481.984</i>

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	TỔNG CHI NSDP	7.618.066
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.194.138
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.423.928
I	Chi đầu tư phát triển	1.335.192
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.310.192
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.477
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	33.409
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.393
-	Chi y tế, dân số và gia đình	54.487
-	Chi văn hóa thông tin	726
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	63.800
-	Chi bảo vệ môi trường	29.218
-	Chi các hoạt động kinh tế	993.487
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.220
-	Chi bảo đảm xã hội	791
-	Chi đầu tư khác	9.184
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	25.000
II	Chi thường xuyên	1.817.602
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	341.956
-	Chi khoa học và công nghệ	18.511
-	Chi quốc phòng	37.788
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.626
-	Chi y tế, dân số và gia đình	551.495
-	Chi văn hóa thông tin	58.640
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	29.396
-	Chi thể dục thể thao	14.457
-	Chi bảo vệ môi trường	17.250
-	Chi các hoạt động kinh tế	270.454
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	431.220

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
-	Chi bảo đảm xã hội	23.172
-	Chi thường xuyên khác	10.637
-	Chi thực hiện cải cách tiền lương	0
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.800
V	Dự toán chưa phân bổ	262.334
1	Chi đầu tư phát triển	34.616
1.1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	14.960
1.2	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	19.656
2	Chi thường xuyên	171.964
2.1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	164.538
2.2	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	7.426
3	Dự phòng ngân sách	55.754

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	3.329.995	1.335.192	1.817.602	112.647	105.644	7.003	7.800	1.000	55.754
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.265.441	1.335.192	1.817.602	112.647	105.644	7.003	-	-	-
A	Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp	2.420.251	1.042.903	1.271.368	105.980	100.942	5.038	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	16.792		16.792						
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.718		31.718						
3	Sở Nội vụ	32.219		31.724	495		495			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	123.073	105.330	17.728	15		15			
5	Sở Tài chính	17.333	-	17.333	-		-			
6	Sở Tư pháp	15.265		15.010	255		255			
7	Sở Giao thông vận tải	89.908	9.796	80.097	15		15			
8	Sở Xây dựng	43.001	33.578	9.408	15		15			
9	Sở Công Thương	14.390		14.375	15		15			
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	59.866		59.851	15	-	15			
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	49.315	-	43.000	6.315	6.300	15			
12	Sở Khoa học và Công nghệ	26.535	-	26.520	15		15			
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	133.486	-	121.358	12.128	10.718	1.410			
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	60.394		60.379	15		15			
15	Sở Y tế	283.721	-	283.612	109		109			
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	304.014	33	303.897	84		84			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	32.682	-	32.667	15		15			
18	Thanh tra tỉnh	8.873		8.873						
19	Đài Phát thanh và Truyền hình	29.396	-	29.396	-		-			
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể	16.831		16.831						
21	Ban Dân tộc	5.346		5.346	-		-			
22	Ban QLDA các khu công nghiệp	5.957		5.957						
23	Ban An toàn giao thông	1.993		1.993						
24	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	37.125		37.125	-		-			
25	Văn phòng điều phối Nông thôn mới	2.916		366	2.550		2.550			
26	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	228.099	177.087		51.012	51.012	-			
27	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên môi trường tỉnh	25.000	25.000							
28	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	32.530	32.518	12						
29	Ban QLDA Công trình giao thông tỉnh	571.062	566.956		4.106	4.106	-			
30	Ban QLDA ĐT XD công trình nông nghiệp và PTNT	42.654	13.848		28.806	28.806	-			
31	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	78.757	78.757							
B	Khối Đảng	125.492	5.743	119.749	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	117.130	5.743	111.387						

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Trường chính trị	8.362		8.362						
C	Các tổ chức chính trị xã hội	35.608	-	34.738	870	-	870	-	-	-
1	Tinh đoàn	9.286		8.777	509		509			
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.428		7.302	126		126			
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.385		7.335	50		50			
4	Hội Nông dân tỉnh	7.856		7.671	185		185			
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	3.653		3.653						
D	Hỗ trợ các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	23.772	-	23.522	250	-	250	-	-	-
1	Hội chữ thập đỏ	1.958	-	1.958						
2	Hội Đông y	1.456		1.456						
3	Liên minh các Hợp tác xã	10.698	-	10.448	250		250			
4	Hội Văn học Nghệ thuật	3.108		3.108						
5	Hội Nhà báo	1.397		1.397						
6	Hội Luật gia	280		280						
7	Hội Khuyến học tỉnh	830		830						
8	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	742		742						
9	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	831		831						
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	650		650						
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	801		801						
12	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	921		921						
13	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	100		100						
14	Báo Bắc Kạn	-			-		-			
E	Chi An ninh - Quốc phòng	83.501	35.459	47.412	630	-	630	-	-	-
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	43.973	6.170	37.788	15		15			
2	Công an tỉnh	39.528	29.289	9.624	615		615			
F	Các đơn vị khác	576.817	251.087	320.813	4.917	4.702	215	-	-	-
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	25.000		25.000	-		-			
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	291.339		291.339	-		-			
3	Công ty Điện lực Bắc Kạn	24		24						
4	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18		18						
5	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	162		162	-		-			
6	Viễn thông Bắc Kạn	18		18						
7	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	176		176						
8	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	18		18						
9	Cục Thi hành án dân sự	70		70						
10	Cục quản lý thị trường	140		140						
11	Cục Thống kê	365		150	215		215			
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	825		825	-		-			
13	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	1.100		1.100						

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
14	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn	105		105						
15	HTX Phja Làng	114		114						
16	HTX Đại Hà	44		44						
17	HTX công nghệ cao BK FOODS	64		64						
18	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	9		9						
19	HTX Phương Giang	39		39						
20	HTX TM&DV NN Dương Phong	90		90						
21	HTX DVNLN & XD Hoa Sơn	13		13						
22	HTX DVNN Hợp Giang	47		47	-		-			
23	HTX Nước sạch và Vệ sinh MT Ngân Sơn	78		78						
24	HTX Nhung Lũy	430		430						
25	HTX Yên Dương	28		28						
26	HTX Phúc Ba	40		40						
27	HTX Thẩm Lượng	45		45						
28	HTX Tú Hương	27		27						
29	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Rì	27		27						
30	HTX An Diệp	9		9						
31	HTX Hoa Sơn - Mỹ Phương	40		40						
32	HTX Hoàng Hương	20		20						
33	HTX Thành phát	54		54						
34	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	10		10						
35	HTX Kẽm Miền Ba Bể	30		30						
36	HTX Thực Dung	30		30						
37	HTX dịch vụ tổng hợp Bánh Trách	50		50						
38	HTX Nam Duy	20		20						
39	HTX An Bình	13		13						
40	HTX Đồng Tiến	12		12						
41	HTX Tiến Đạt	13		13						
42	HTX DV và PTNN Pác Nặm	36		36						
43	HTX Hoàng Gia	22		22						
44	HTX Bánh gio	31		31						
45	HTX Tân Thành	63		63						
46	HTX Minh Anh	33		33						
47	HTX Mộc Lan Rừng	10		10						
48	HTX Thắng Lợi	15		15						
49	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	62		62						
50	UBND huyện Pác Nặm	13.233	13.233							

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	1.335.192	90.477	-	33.409	4.393	54.487	726	-	63.800	791	29.218	993.487	778.995	78.988	135.504	30.220	34.184
	A - CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN	1.310.192	90.477	-	33.409	4.393	54.487	726	-	63.800	791	29.218	993.487	778.995	78.988	135.504	30.220	9.184
	A1 - CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	285.771	39.028	-	33.409	4.393	54.487	726	-	13.800	791	-	99.733	28.747	14.239	56.747	30.220	9.184
I	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH ĐIỀU HÀNH	163.159	20.256	-	6.170	4.393	3.350	726	-	-	791	-	91.253	22.728	11.778	56.747	30.220	6.000
1	Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp	134.148	7.236	-	-	2.343	3.350	726	-	-	791	-	83.482	14.957	11.778	56.747	30.220	6.000
1.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.137	-	-	45.137	-	-
1.2	Sở Xây dựng	4.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.360	-	-	4.360	-	-
1.3	Sở Giáo dục và Đào tạo	33	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Sở Giao thông Vận tải	9.796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.796	9.796	-	-	-	-
1.5	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	52.140	7.203	-	-	2.343	3.350	726	-	-	791	-	7.250	-	-	7.250	24.477	6.000
1.6	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	7.910	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.910	-	7.910	-	-	-
1.7	Ban QLDADTXD công trình nông nghiệp và PTNT	3.868	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.868	-	3.868	-	-	-
1.8	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	5.161	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.161	5.161	-	-	-	-
1.9	Văn phòng Tỉnh ủy	5.743	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.743	-
2	Chi an ninh, quốc phòng	8.220	-	-	6.170	2.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6.170	-	-	6.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Công an tỉnh	2.050	-	-	-	2.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Các huyện, thành phố	20.791	13.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.771	7.771	-	-	-	-
3.1	UBND huyện Pắc Nặm	4.706	4.706	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	UBND huyện Ngân Sơn	6.346	4.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.451	1.451	-	-	-	-
3.3	UBND thành phố Bắc Kạn	2.719	2.719	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	UBND huyện Bạch Thông	6.320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.320	6.320	-	-	-	-
3.5	UBND huyện Na Rì	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT	18.772	18.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Ngân Sơn	2.159	2.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	8.863	8.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Chợ Đồn	7.750	7.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY LẠI	8.480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.480	6.019	2.461	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.019	6.019	-	-	-	-
2	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	2.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.461	-	2.461	-	-	-
IV	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	95.360	-	-	27.239	-	51.137	-	-	13.800	-	-	-	-	-	-	-	3.184
1	Công an tỉnh	27.239	-	-	27.239	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND thành phố Bắc Kạn	13.800	-	-	-	-	-	-	-	13.800	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	54.321	-	-	-	-	51.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.184
	A2 - NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.024.421	51.449	-	-	-	-	-	-	50.000	-	29.218	893.754	750.248	64.749	78.757	-	-
I	NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	948.100	51.449	-	-	-	-	-	-	50.000	-	29.218	817.433	696.074	42.602	78.757	-	-
1	Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đầu tư xây dựng	948.100	51.449	-	-	-	-	-	-	50.000	-	29.218	817.433	696.074	42.602	78.757	-	-
a	Các Sở, ban ngành	741.513	51.357	-	-	-	-	-	-	-	-	29.218	660.938	562.201	19.980	78.757	-	-
1.1	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	561.795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	561.795	561.795	-	-	-	-
1.2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	61.763	51.357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.406	406	10.000	-	-	-
1.3	Sở Xây dựng	29.218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.218	-	-	-	-	-	-
1.4	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	9.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.980	-	9.980	-	-	-
1.5	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	78.757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78.757	-	-	78.757	-	-
b	Các huyện, thành phố	206.587	92	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	156.495	133.873	22.622	-	-	-
1.1	UBND huyện Pác Nặm	8.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.527	8.527	-	-	-	-
1.2	UBND huyện Na Rì	4.778	92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.686	4.686	-	-	-	-
1.3	UBND huyện Ngân Sơn	28.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.519	20.466	8.053	-	-	-
1.4	UBND huyện Chợ Mới	13.966	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.966	8.194	5.772	-	-	-
1.5	UBND thành phố Bắc Kạn	55.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-
1.6	UBND huyện Chợ Đồn	87.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87.000	87.000	-	-	-	-
1.7	UBND huyện Bạch Thông	8.392	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.392	-	8.392	-	-	-
1.8	UBND huyện Ba Bể	405	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	405	-	405	-	-	-
II	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI	76.321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76.321	54.174	22.147	-	-	-
1	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	22.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.147	-	22.147	-	-	-
-	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	22.147											22.147		22.147			
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	54.174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.174	54.174	-	-	-	-
	B - CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000
1	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên môi trường tỉnh	25.000																25.000

*Ghi chú: Số liệu trên chưa bao gồm vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so với năm 2024	Giảm chi trực tiếp 2% hoặc 3% chi thường xuyên của đơn vị SNCL theo quy định
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						
24	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	37.125	37.125															462	43	231
25	Văn phòng điều phối nông thôn mới	366										366		366				-		-
B	Khối Đảng	119.749	9.533	-	-	-	-	15.132	-	-	-	2.995	-	-	92.089	-	-	2.171	88	50
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	111.387	1.171					15.132				2.995			92.089			2.023	88	16
2	Trường chính trị	8.362	8.362															148	-	34
C	Các tổ chức CT-XH	34.738										998			33.740			830	20	-
1	Tỉnh đoàn	8.777										998			7.779			304	-	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.302													7.302			119		
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.335													7.335			162	-	-
4	Hội Nông dân tỉnh	7.671													7.671			153	20	
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	3.653													3.653			92		
D	Hỗ trợ các tổ chức xã, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	23.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.808	-	-	16.714	-	-	309	-	-
1	Hội chữ thập đỏ	1.958													1.958			10	-	
2	Hội Đông y	1.456													1.456			15	-	
3	Liên minh các Hợp tác xã	10.448										6.808			3.640			132		
4	Hội Văn học Nghệ thuật	3.108													3.108			76		
5	Hội nhà báo	1.397													1.397					
6	Hội Luật gia	280													280					
7	Hội Khuyến học	830													830					
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	742													742			24	-	
9	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	831													831			9	-	
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	650													650			-	-	
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	801													801					
12	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	921													921			43	-	
13	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	100													100			-	-	
E	Chi An ninh - Quốc phòng	47.412	-	-	37.788	9.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	37.788			37.788															
2	Công an tỉnh	9.624				9.624														
F	Các đơn vị khác	320.825	-	-	-	-	291.339	-	-	-	-	28.593	-	1.800	-	-	893	-	-	-
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	25.000										25.000								
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	291.339					291.339													
3	Công ty Điện lực Bắc Kạn	24															24			
4	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18															18			

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so với năm 2024	Giảm chi trực tiếp 2% hoặc 3% chi thường xuyên của đơn vị SNCL theo quy định
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						
5	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	162															162			
6	Viễn thông Bắc Kạn	18															18			
7	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	176															176			
8	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	18															18			
9	Cục Thi hành án dân sự	70															70			
10	Cục quản lý thị trường	140															140			
11	Cục Thống kê	150															150			
12	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	12															12			
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	825										825		700						
14	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	1.100										1.100		1.100						
15	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn	105															105			
16	HTX Phja Lăng	114										114								
17	HTX Đại Hà	44										44								
18	HTX công nghệ cao BK FOODS	64										64								
19	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	9										9								
20	HTX Phương Giang	39										39								
21	HTX TM&DV NN Dương Phong	90										90								
22	HTX DVNLN & XD Hoa Sơn	13										13								
23	HTX DVNN Hợp Giang	47										47								
24	HTX Nước sạch và Vệ sinh MT Ngăn Sơn	78										78								
25	HTX Nhung Lũy	430										430								
26	HTX Yển Dương	28										28								
27	HTX Phúc Ba	40										40								
28	HTX Thẩm Lương	45										45								
29	HTX Tú Hương	27										27								
30	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Rì	27										27								
31	HTX An Diệp	9										9								
32	HTX Hoa Sơn - Mỹ Phương	40										40								
33	HTX Hoàng Hương	20										20								
34	HTX Thành phát	54										54								
35	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	10										10								

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so với năm 2024	Giảm chi trực tiếp 2% hoặc 3% chi thường xuyên của đơn vị SNCL theo quy định
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						
36	HTX Kềm Miền Ba Bể	30										30								
37	HTX Thục Dung	30										30								
38	HTX dịch vụ tổng hợp Bánh Trách	50										50								
39	HTX Nam Duy	20										20								
40	HTX An Bình	13										13								
41	HTX Đồng Tiến	12										12								
42	HTX Tiến Đạt	13										13								
43	HTX DV và PTNN Pác Nặm	36										36								
44	HTX Hoàng Gia	22										22								
45	HTX Bánh gio	31										31								
46	HTX Tân Thành	63										63								
47	HTX Minh Anh	33										33								
48	HTX Mộc Lan Rừng	10										10								
49	HTX Thắng Lợi	15										15								
50	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	62										62								

*Ghi chú: Số liệu trên chưa bao gồm kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng cộng	626.402	598.024	28.378	137.427	109.049	28.378	85.901	85.901	-	403.074	403.074	-
I	Cấp tỉnh	112.647	105.644	7.003	7.003	-	7.003	16.688	16.688	-	88.956	88.956	-
1	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	2.550	-	2.550	2.550		2.550	-	-	-	-	-	-
2	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	12.128	10.718	1.410	1.410		1.410	-	-	-	10.718	10.718	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	84	-	84	84		84	-	-	-	-	-	-
4	Sở Nội vụ	495	-	495	495		495	-	-	-	-	-	-
5	Sở Tư pháp	255	-	255	255		255	-	-	-	-	-	-
6	Sở Công thương	15	-	15	15		15	-	-	-	-	-	-
7	Sở Thông tin và truyền thông	15	-	15	15		15	-	-	-	-	-	-
8	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	50	-	50	50		50	-	-	-	-	-	-
9	Hội Nông dân tỉnh	185	-	185	185		185	-	-	-	-	-	-
10	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	126	-	126	126		126	-	-	-	-	-	-
11	Tỉnh đoàn	509	-	509	509		509	-	-	-	-	-	-
12	Công an tỉnh	615	-	615	615		615	-	-	-	-	-	-
13	Liên minh Hợp tác xã	250	-	250	250		250	-	-	-	-	-	-
14	Sở Lao động- Thương binh và xã hội	6.315	6.300	15	15		15	6.300	6.300	-	-	-	-
15	Sở Y tế	109	-	109	109		109	-	-	-	-	-	-
20	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	15	-	15	15		15	-	-	-	-	-	-
21	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15	-	15	15		15	-	-	-	-	-	-
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	-	15	15		15	-	-	-	-	-	-
24	Sở Giao thông vận tải	15	-	15	15		15	-	-	-	-	-	-
25	Sở Xây dựng	15	-	15	15		15	-	-	-	-	-	-
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	-	15	15		15	-	-	-	-	-	-

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
27	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	51.012	51.012	-	-		-	10.388	10.388	-	40.624	40.624	-
28	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	28.806	28.806	-	-		-	-	-	-	28.806	28.806	-
29	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	4.106	4.106	-	-		-	-	-	-	4.106	4.106	-
30	UBND huyện Chợ Đồn	4.702	4.702	-	-		-	-	-	-	4.702	4.702	-
31	Cục Thống kê	215	-	215	215		215	-	-	-	-	-	-
32	Sở Khoa học và Công nghệ	15	-	15	15		15	-	-	-	-	-	-
II	Cấp huyện	513.755	492.380	21.375	130.424	109.049	21.375	69.213	69.213	-	314.118	314.118	-
1	Thành phố Bắc Kạn	3.674	2.478	1.196	3.174	1.978	1.196	-	-	-	500	500	-
2	Huyện Bạch Thông	72.066	66.906	5.160	34.450	29.290	5.160	-	-	-	37.616	37.616	-
3	Huyện Chợ Mới	48.969	47.219	1.750	12.626	10.876	1.750	-	-	-	36.342,5	36.342,5	-
4	Huyện Chợ Đồn	105.330	98.225	7.105	60.467	53.362	7.105	-	-	-	44.863	44.863	-
5	Huyện Na Rì	65.610	63.400	2.210	3.209	999	2.210	-	-	-	62.401	62.401	-
6	Huyện Ngân Sơn	71.960	70.978	982	1.693	711	982	33.811	33.811	-	36.456	36.456	-
7	Huyện Ba Bể	57.250	55.388	1.862	5.820	3.958	1.862	-	-	-	51.429,5	51.429,5	-
8	Huyện Pác Nặm	88.897	87.787	1.110	8.985	7.875	1.110	35.402	35.402	-	44.510	44.510	-

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	723.000	598.670	314.180	375.700	284.490	2.557.497	893.215		4.049.382
1	Thành phố Bắc Kạn	346.000	257.460	74.930	260.530	182.530	211.983	85.713		555.156
2	Huyện Bạch Thông	23.000	21.000	17.210	3.560	3.790	272.391	93.265		386.656
3	Huyện Chợ Mới	60.700	50.600	19.250	37.530	31.350	313.802,5	109.258		473.660,5
4	Huyện Chợ Đồn	130.000	126.350	112.740	12.310	13.610	310.468	142.199		579.017
5	Huyện Na Rì	32.000	29.845	20.835	7.010	9.010	400.504	135.144		565.493
6	Huyện Ngân Sơn	37.000	35.280	34.450	430	830	290.721	87.492		413.493
7	Huyện Ba Bể	72.000	58.825	25.885	43.020	32.940	392.232,5	131.768		582.825,5
8	Huyện Pác Nặm	22.300	19.310	8.880	11.310	10.430	365.395	108.376		493.081

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
A	B	I=2+10	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12 +13	11	12	13
	TỔNG SỐ	4.792.808	4.049.382	373.381	132.984	240.397	3.595.014	1.984.822	80.987	-	743.426	85.690	143.981	513.755
1	Thành phố Bắc Kạn	570.376	555.156	178.191	21.591	156.600	365.862	163.974	11.103	-	15.220	510	11.036	3.674
2	Huyện Bạch Thông	511.491	386.656	18.488	15.581	2.907	360.435	176.422	7.733	-	124.835	41.535	11.234	72.066
3	Huyện Chợ Mới	552.534	473.660,5	43.359	16.521	26.838	420.828,5	223.444	9.473	-	78.873,5	10.490	19.415	48.968,5
4	Huyện Chợ Đồn	720.210	579.017	31.061	20.531	10.530	536.376	291.922	11.580	-	141.193	13.752	22.111	105.330
5	Huyện Na Rì	664.800	565.493	21.191	15.334	5.857	532.992	302.019	11.310	-	99.307	5.800	27.897	65.610
6	Huyện Ngân Sơn	502.342	413.493	14.251	14.161	90	390.972	227.673	8.270	-	88.849	4.865	12.024	71.960
7	Huyện Ba Bể	663.915	582.825,5	43.273	14.815	28.458	527.896,5	311.051	11.656	-	81.089,5	5.338	18.502	57.249,5
8	Huyện Pác Nặm	607.140	493.081	23.567	14.450	9.117	459.652	288.317	9.862	-	114.059	3.400	21.762	88.897

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH
HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	743.426	85.690	143.981	513.755
1	Thành phố Bắc Kạn	15.220	510	11.036	3.674
2	Huyện Bạch Thông	124.835	41.535	11.234	72.066
3	Huyện Chợ Mới	78.873,5	10.490	19.415	48.968,5
4	Huyện Chợ Đồn	141.193	13.752	22.111	105.330
5	Huyện Na Rì	99.307	5.800	27.897	65.610
6	Huyện Ngân Sơn	88.849	4.865	12.024	71.960
7	Huyện Ba Bể	81.089,5	5.338	18.502	57.249,5
8	Huyện Pác Nặm	114.059	3.400	21.762	88.897

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng./.

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	743.426	15.220	124.835	78.873,5	141.193	99.307	88.849	81.089,5	114.059
1	TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	197.781	10.403	52.799	23.211	34.357	23.339	13.995	18.832	20.845
1.1	Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	80.320	9.723	7.902	10.416	7.407	14.348	6.315	10.628	13.581
-	Lĩnh vực kinh tế	796	496	-	-	-	-	-	300	-
	Kinh phí thực hiện Dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thực hiện theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 27/4/2022	796	496						300	
-	Giáo dục và đào tạo	49.575	5.323	4.431	7.182	3.528	9.198	3.536	7.030	9.347
	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	6.439	181	122	210	1.003	148	417	170	4.188
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.000	306	309	172	225	250	419	160	1.159
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các trường học	39.600	4.300	4.000	6.800	2.300	8.800	2.700	6.700	4.000
	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 28/3/2024	536	536							
-	Chi quản lý hành chính	29.949	3.904	3.471	3.234	3.879	5.150	2.779	3.298	4.234
	Kinh phí mua xe ô tô	3.200					1.600	-	-	1.600
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030	25.687	2.842	3.471	3.234	3.879	3.550	2.779	3.298	2.634
	Kinh phí chỉnh trang đô thị phục vụ đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025	1.025	1.025							
	Kinh phí chỉnh trang đô thị phục vụ đại hội thi đua yêu nước tỉnh Bắc Kạn lần thứ VI	37	37							
1.2	Chi đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	31.771	170	3.362	2.305	13.198	3.191	2.815	2.866	3.864
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	<i>30.753</i>	<i>113</i>	<i>3.115</i>	<i>2.221</i>	<i>12.860</i>	<i>3.086</i>	<i>2.769</i>	<i>2.777</i>	<i>3.812</i>
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>1.018</i>	<i>57</i>	<i>247</i>	<i>84</i>	<i>338</i>	<i>105</i>	<i>46</i>	<i>89</i>	<i>52</i>
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>15.108</i>	<i>20</i>	<i>1.735</i>	<i>1.707</i>	<i>1.898</i>	<i>3.028</i>	<i>1.726</i>	<i>2.588</i>	<i>2.406</i>

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
	+ Vốn đầu tư	15.108	20	1.735	1.707	1.898	3.028	1.726	2.588	2.406
	+ Vốn sự nghiệp	-								
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.016	-	-	-	-	-	985	-	1.031
	+ Vốn đầu tư	2.016						985		1.031
	+ Vốn sự nghiệp	-								
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	14.647	150	1.627	598	11.300	163	104	278	427
	+ Vốn đầu tư	13.629	93	1.380	514	10.962	58	58	189	375
	+ Vốn sự nghiệp	1.018	57	247	84	338	105	46	89	52
1.3	Hỗ trợ chi đầu tư thực hiện chương trình nhiệm vụ	85.690	510	41.535	10.490	13.752	5.800	4.865	5.338	3.400
	Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương lập quy hoạch điểm dân cư nông thôn	1.300	200	200	200	300	200	-	200	-
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 23/10/2023 của HĐND tỉnh	3.000		1.000	1.000	1.000				
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	74.790	310	40.335	6.690	12.452	5.600	3.365	5.138	900
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Chợ Mới thực hiện: Trường Mầm non Như Cổ	2.600			2.600					
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Ngân Sơn thực hiện: Đường từ Di tích Coong Tát đến thôn Bản Duồm B, xã Thượng Ân	1.500						1.500		
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Pác Nặm thực hiện: Sửa chữa, mở rộng chợ bò xã Nghiên Loan, huyện Pác Nặm	2.500								2.500
2	TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	545.645	4.817	72.036	55.662,5	106.836	75.968	74.854	62.257,5	93.214
2.1	Chi thực hiện các chương trình nhiệm vụ	63.661	1.313	3.332	8.999	14.704	13.549	5.709	7.874	8.181
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.840	673	950	1.658	4.460	1.500	80	1.519	
	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	1.025	140	125	130	125	125	125	130	125
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	4.000	500	500	500	500	500	500	500	500
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	47.796	-	1.757	6.711	9.619	11.424	5.004	5.725	7.556
2.2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	481.984	3.504	68.704	46.663,5	92.132	62.419	69.145	54.383,5	85.033
	+ Vốn đầu tư	461.627	2.365	63.791	44.997,5	85.365	60.314	68.209	52.610,5	83.975

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	20.357	1.139	4.913	1.666	6.767	2.105	936	1.773	1.058
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	299.010	480	35.881	34.635,5	42.965	59.373	34.730	48.841,5	42.104
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	299.010	480	35.881	34.635,5	42.965	59.373	34.730	48.841,5	42.104
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	-								
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>	67.197	-	-	-	-	-	32.826	-	34.371
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	67.197						32.826		34.371
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	-								
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>	115.777	3.024	32.823	12.028	49.167	3.046	1.589	5.542	8.558
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	95.420	1.885	27.910	10.362	42.400	941	653	3.769	7.500
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	20.357	1.139	4.913	1.666	6.767	2.105	936	1.773	1.058

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025	Chủ đầu tư
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP			
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG CỘNG		17.739.631	7.240.006	6.716.598	1.874.114	
PHẦN I: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025		8.518.552	1.230.872	2.691.872	805.037	
A	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC	7.944.435	976.396	2.034.986	449.280	
A.I	Nguồn ngân sách tỉnh điều hành	6.033.017	708.639	574.241	300.568	
a	Trả nợ gốc các dự án ODA	0	0	80.272		Sở Tài chính
b	Bố trí cho các dự án theo ngành/lĩnh vực	4.121.599	440.882	167.033	121.972	
I	Quốc phòng	8.500	8.500	6.900	6.170	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
1	Nhà kho, xe, pháo, huấn luyện Dân quân tự vệ/Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	8.500	8.500	6.600	1.470	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh Bắc Kạn			300	4.700	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.293	3.293	950	2.343	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
3	Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Dân tộc tỉnh, Ban QLDA ĐTXD tỉnh, Đài PT và TH tỉnh	3.293	3.293	950	2.343	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
III	Giáo dục, đào tạo	3.568.057	119.440	23.500	22.856	
	<i>Dự án quyết toán, dự án hoàn thành</i>					
4	Trường THCS thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn				33	Sở Giáo dục và Đào tạo
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
5	Trường Mầm non Nhận Môn, huyện Pác Nặm	14.910	10.506	5.800	4.706	UBND huyện Pác Nặm
6	Xây dựng trường mầm non Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	6.677	6.677	1.900	4.457	UBND huyện Ngân Sơn
7	Trường TH&THCS Lam Sơn, huyện Na Rì	6.000	3.200	2.500	700	UBND huyện Na Rì
8	Trường Tiểu học Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn	12.438	2.938	2.500	438	UBND huyện Ngân Sơn
9	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Chợ Mới thực hiện: Trường Mầm non Như Cỏ	10.000	8.000	5.400	2.600	UBND huyện Chợ Mới
10	Sửa chữa, nâng cấp trường THCS Huyện Tụng, Thành phố Bắc Kạn	14.822	8.119	5.400	2.719	UBND thành phố Bắc Kạn
11	Dự án Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh	3.503.210	80.000	-	7.203	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
IV	Y tế, dân số và gia đình	12.450	12.450	8.200	3.350	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
12	Cải tạo, sửa chữa bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn (nhà C); Nhà làm việc chi cục dân số - KHHGD; Trung tâm y tế huyện Pác Nặm; Trung tâm kiểm soát bệnh tật	12.450	12.450	8.200	3.350	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
V	Văn hóa, thông tin	4.086	2.586	1.860	3.726	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
13	Cải tạo, sửa chữa Bảo tàng tỉnh	2.500	1.000	400	600	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
14	Hàng rào khu Văn hoá thể thao Tổng Địch	1.586	1.586	1.460	126	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
15	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 23/10/2023 của HĐND tỉnh					
-	Huyện Chợ Mới	0	0	-	1.000	UBND huyện Chợ Mới
-	Huyện Chợ Đồn	0	0	-	1.000	UBND huyện Chợ Đồn
-	Huyện Bạch Thông	0	0	-	1.000	UBND huyện Bạch Thông
VI	Nông nghiệp, lâm nghiệp	31.580	30.000	16.632	3.868	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
16	Hỗ trợ kết cấu hạ tầng các Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	31.580	30.000	16.632	3.868	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT
VII	Công nghiệp	14.500	14.500	0	7.250	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
17	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Kạn	14.500	14.500	-	7.250	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
VIII	Giao thông	212.537	59.808	4.880	24.228	
	<i>Dự án trả nợ quyết toán</i>					
18	Đường cứu hộ, cứu nạn vùng sạt lở, lũ quét huyện Pác Nặm	51.549	0	-	53	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
19	Trần liên hợp cống đường từ ĐT.251 vào khu Mò Là, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	2.000	2.000	1.250	701	UBND huyện Ngân Sơn
20	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Ngân Sơn thực hiện: Đường từ Di tích Công tá đến thôn Bán Buôn B, xã Thượng Ân	4.200	3.000	1.500	1.500	UBND huyện Ngân Sơn
21	Đường nội thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông	123.800	25.320	-	6.320	UBND huyện Bạch Thông
22	Dự án Cầu Nà Di, thôn Phiêng Phục, xã Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn	2.000	2.000	1.250	750	UBND huyện Ngân Sơn
23	Sửa chữa, nâng cấp công trình vượt dòng phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, ĐBGTT đường tràn Km13+900 ĐT251 tại xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	10.500	10.500	-	2.296	Sở Giao thông Vận tải
24	Sửa chữa, nâng cấp công trình vượt dòng phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, ĐBGTT đường tràn Km 1+200 ĐT.254B tại xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn	12.000	11.000	-	7.500	Sở Giao thông Vận tải
	<i>Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư</i>					
25	Dự án cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng	6.488	5.988	880	5.108	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
IX	Công nghệ thông tin	10.943	10.943	3.150	7.793	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
26	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bắc Kạn, đảm bảo an toàn thông tin mạng và số hoá tài liệu giai đoạn 2021-2025	7.943	7.943	2.200	5.743	Văn phòng Tỉnh uỷ
27	Đầu tư hệ thống phục vụ công tác số hoá Hồ sơ nghiệp vụ công an nhân dân	3.000	3.000	950	2.050	Công an tỉnh
X	Quy hoạch	60.503	51.503	30.643	6.620	

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025	Chủ đầu tư
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP			
1	2	3	4	5	6	7
28	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	39.143	39.143	21.143	960	Sở Kế hoạch và Đầu tư
29	Lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	21.360	12.360	8.000	4.360	Sở Xây dựng
30	Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương lập quy hoạch điểm dân cư nông thôn			1.500	1.300	0
-	Huyện Chợ Mới			200	200	UBND huyện Chợ Mới
-	Huyện Chợ Đồn			300	300	UBND huyện Chợ Đồn
-	Huyện Ngân Sơn			200	0	UBND huyện Ngân Sơn
-	Huyện Bạch Thông			200	200	UBND huyện Bạch Thông
-	Huyện Ba Bể			200	200	UBND huyện Ba Bể
-	Huyện Na Rì			200	200	UBND huyện Na Rì
-	Thành phố Bắc Kạn			200	200	UBND thành phố Bắc Kạn
XI	Xã hội	1.691	1.691	900	791	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
31	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tường rào khu quản lý học viên của cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Kạn	1.691	1.691	900	791	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
XII	Hoạt động của các cơ quan quân lý nhà nước	124.730	108.238	60.918	24.477	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
32	Dự án cải tạo sửa chữa trụ sở HDND - UBND tỉnh Bắc Kạn	14.975	14.975	8.090	1.785	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
33	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 4 tầng Hội LHPN tỉnh; Nhà làm việc Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể; Nhà làm việc 3 tầng + hàng rào, cải tạo nhà để xe làm phòng làm việc Liên minh HTX tỉnh	5.387	5.387	3.100	1.187	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
34	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Kạn (cơ sở 2) thành trụ sở làm việc Sở GD&ĐT; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trường THPT Ba Bể và trường THPT Ngân Sơn	14.812	8.522	2.600	5.082	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
35	Cải tạo, sửa chữa và hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở Sở Công Thương tỉnh Bắc Kạn	3.197	3.197	850	2.247	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
36	Cải tạo, sửa chữa và hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.957	4.957	3.300	1.657	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
37	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ, hoàn thiện hệ thống PCCC của Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị trực thuộc	3.583	3.381	1.850	131	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
38	Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể dục thể thao đa năng; sửa chữa, nâng cấp trụ sở, hoàn thiện hệ thống PCCC trụ sở Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	9.741	9.741	2.450	3.891	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
39	Cải tạo, sửa chữa, hoàn thiện hệ thống PCCC trụ sở Thanh tra tỉnh	7.378	7.378	4.050	1.228	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
40	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc một số cơ quan: Ủy ban mật trận tổ quốc Việt Nam tỉnh; Đảng ủy các cơ quan tỉnh; Tỉnh đoàn; Báo Bắc Kạn	13.700	13.700	4.100	4.938	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
41	Sửa chữa một số hạng mục nhà khách (khu A), nhà công vụ và trụ sở Tỉnh ủy	0	0	50	1.009	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
42	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật Tỉnh ủy Bắc Kạn	47.000	37.000	30.478	1.322	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
XIII	Thương mại	10.800	5.000	2.500	2.500	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
43	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Pác Nặm thực hiện: Sửa chữa, mở rộng chợ	10.800	5.000	2.500	2.500	UBND huyện Pác Nặm
XIV	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	57.930	12.930	6.000	6.000	
	<i>Dự án khởi công mới năm</i>					
44	Hoàn thiện mặt bằng phần diện tích còn lại của Khu công nghiệp Thanh Bình giai đoạn I	57.930	12.930	6.000	6.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
c	Đối ứng dự án ODA	1.911.418	267.757	139.163	52.087	
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	1.071.289	174.087	77.203	44.177	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	840.129	93.670	61.960	6.710	Ban Điều phối dự án CSSP tỉnh
	<i>Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư</i>					
	Hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn			-	1.200	Ban Điều phối dự án CSSP tỉnh
d	Đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	103.611	48.093	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			11.709	2.502	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			60.969	31.962	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			30.933	13.629	
d	Nhiệm vụ khác			84.162	74.790	
0	Hỗ trợ các địa phương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới			84.162	74.790	
-	Thành phố Bắc Kạn			700	310	UBND thành phố Bắc Kạn
-	Huyện Pác Nặm			1.100	900	UBND huyện Pác Nặm
-	Huyện Ba Bể			5.662	5.138	UBND huyện Ba Bể
-	Huyện Ngân Sơn			3.400	3.365	UBND huyện Ngân Sơn
-	Huyện Bạch Thông			49.400	40.335	UBND huyện Bạch Thông
-	Huyện Chợ Đồn			12.000	12.452	UBND huyện Chợ Đồn
-	Huyện Chợ Mới			6.500	6.690	UBND huyện Chợ Mới
-	Huyện Na Rì			5.400	5.600	UBND huyện Na Rì
e	Dự phòng chưa phân bổ				3.626	
A.II	Phân bổ cho cấp huyện điều hành			495.497	132.984	
1	Thành phố Bắc Kạn			80.443	21.591	UBND thành phố Bắc Kạn
2	Huyện Pác Nặm			53.837	14.450	UBND huyện Pác Nặm
3	Huyện Ba Bể			55.195	14.815	UBND huyện Ba Bể
4	Huyện Ngân Sơn			52.765	14.161	UBND huyện Ngân Sơn
5	Huyện Bạch Thông			58.060	15.581	UBND huyện Bạch Thông
6	Huyện Chợ Đồn			76.501	20.531	UBND huyện Chợ Đồn
7	Huyện Chợ Mới			61.562	16.521	UBND huyện Chợ Mới
8	Huyện Na Rì			57.135	15.334	UBND huyện Na Rì
B	NGUỒN VAY LẠI CHÍNH PHỦ NĂM 2025	1.911.418	267.757	965.248	15.728	
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	1.071.289	174.087	591.754	6.019	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	840.129	93.670	373.494	2.461	Ban Điều phối dự án CSSP tỉnh

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025	Chủ đầu tư
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP			
1	2	3	4	5	6	7
3	Dự phòng chưa phân bổ				7.248	
C	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	520.899	214.799	596.002	335.757	
C.1	Cấp tỉnh điều hành	520.899	214.799	85.975	95.360	
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	73.000	73.000	30.020	27.239	
0	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025					
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023-2025	60.000	60.000	30.020	20.239	Công an tỉnh
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024-2025	13.000	13.000	0	7.000	Công an tỉnh
II	Thể dục, thể thao	252.000	18.800	5.000	13.800	
0	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025					
3	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	252.000	18.800	5.000	13.800	UBND thành phố Bắc Kạn
III	Y tế, dân số và gia đình	137.969	77.999	10.355	51.137	
0	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025					
4	Đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	137.969	77.999	10.355	51.137	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
IV	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	57.930	45.000	40.600	3.184	
0	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2024					
5	Hoàn thiện mặt bằng phần diện tích còn lại của Khu công nghiệp Thanh Bình giai đoạn I	57.930	45.000	40.600	3.184	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
C.2	Cấp huyện điều hành			510.027	240.397	
1	Thành phố Bắc Kạn			341.887	156.600	UBND thành phố Bắc Kạn
2	Huyện Pác Nặm			10.279	9.117	UBND huyện Pác Nặm
3	Huyện Ba Bể			66.501	28.458	UBND huyện Ba Bể
4	Huyện Ngân Sơn			1.430	90	UBND huyện Ngân Sơn
5	Huyện Bạch Thông			8.587	2.907	UBND huyện Bạch Thông
6	Huyện Chợ Đồn			47.900	10.530	UBND huyện Chợ Đồn
7	Huyện Chợ Mới			19.523	26.838	UBND huyện Chợ Mới
8	Huyện Na Rì			13.920	5.857	UBND huyện Na Rì
D	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT	53.218	39.677	11.824	20.000	
1	Trường Tiểu học Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn	9.500	7.159	5.000	2.159	UBND huyện Ngân Sơn
2	Dự án Xây dựng mới trường Mầm non Hà Hiệu	14.500	8.300	6.062	2.238	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Trường TH&THCS Nam Cường, huyện Chợ Đồn	13.000	8.000	250	7.750	UBND huyện Chợ Đồn
4	Trường THPT Phú Thông, huyện Bạch Thông	8.109	8.109	256	6.625	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Dự phòng, chưa phân bổ chi tiết	8.109	8.109	256	1.228	
E	Bội chi ngân sách địa phương			49.060		
PHẦN II: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025		7.309.661	6.009.134	3.059.478	948.100	
A	THEO NGÀNH, LĨNH VỰC	7.309.661	6.009.134	3.059.478	948.100	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	350.620	270.604	245.580	51.449	
	Dự án thu hồi vốn ứng trước					
1	Nhà vệ sinh trường học Xuân Dương, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	299	283		92	UBND huyện Na Rì
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025					
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh	350.321	270.321	245.580	51.357	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
II	Thể dục, thể thao	252.000	120.000	70.000	50.000	
3	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	252.000	120.000	70.000	50.000	UBND thành phố Bắc Kạn
III	Bảo vệ môi trường	81.000	81.000	43.359	29.218	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025					
4	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải các thôn khu vực hồ Ba Bể	81.000	81.000	43.359	29.218	Sở Xây dựng
IV	Nông nghiệp	394.602	167.515	110.272	42.602	
	Dự án thu hồi vốn ứng trước					
5	Cải tạo, nâng cấp công trình hồ Khuổi Cáp, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	10.933	8.052	0	8.053	UBND huyện Ngân Sơn
6	Công trình Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khôn Sao, xã Như cổ, huyện Chợ Mới	5.999	0	0	5.772	UBND huyện Chợ Mới
7	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chanh, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	10.323	8.392	0	8.392	UBND huyện Bạch Thông
8	Dự án Bố trí ổn định dân cư khẩn cấp thôn Nà Tu, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	37.647	30.271	0	10.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Bắc Kạn
9	Đầu tư xây dựng vùng có nguy cơ sạt lở cao thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	208.900	0	0	405	UBND huyện Ba Bể
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025					
10	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn	60.800	60.800	54.720	4.880	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh
11	Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh	60.000	60.000	55.552	5.100	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh
V	Giao thông	6.006.439	5.145.015	2.465.551	696.074	
	Dự án thu hồi vốn ứng trước					
12	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn đến xã miền núi đặc biệt khó khăn tỉnh Bắc Kạn	529.679	506.379	0	74.838	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Bắc Kạn
13	Hạ tầng kỹ thuật còn lại khu đô thị phía Nam thị xã Bắc Kạn	250.114	0	0	5.000	UBND thành phố Bắc Kạn
14	Đường cứu hộ, cứu nạn vùng sạt lở, lũ quét huyện Pác Nặm	51.549	0	0	3.221	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Bắc Kạn
15	Đường cứu hộ, cứu nạn và phòng chống lụt, bão xã Nam Cường huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn	0	0	0	406	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Bắc Kạn

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025	Chủ đầu tư
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP			
1	2	3	4	5	6	7
16	Nâng cấp, cải tạo ĐT 255	416.203	384.536	0	27.772	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Bắc Kạn
17	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT 258B tỉnh Bắc Kạn	474.144	346.100	0	24.830	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Bắc Kạn
18	Nâng cấp đường trung tâm xã - Pò Nim, xã Cường Lợi, huyện Na Rì	2.354	0	0	483	UBND huyện Na Rì
19	Nâng cấp đường đi Vũ Loan, xã Cường Lợi, huyện Na Rì	2.287	0	0	452	UBND huyện Na Rì
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
20	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	3.717.809	3.440.000	2.103.424	431.134	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường Quảng Bạch - Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn	146.000	126.000	43.123	87.000	UBND huyện Chợ Đồn
22	Đường nội thị, thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	106.300	81.000	72.936	8.194	UBND huyện Chợ Mới
23	Xây dựng Hạ tầng trung tâm huyện Pác Nặm	110.000	85.000	76.473	8.527	UBND huyện Pác Nặm
24	Xây dựng đường giao thông nội thị Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	110.000	95.000	88.595	20.466	UBND huyện Ngân Sơn
25	Đường nội thị phía Tây thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	90.000	81.000	81.000	3.751	UBND huyện Na Rì
VI	Khu công nghiệp và khu kinh tế	225.000	225.000	124.716	78.757	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>					
26	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	225.000	225.000	124.716	78.757	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn
	PHẦN III - KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NƯỚC NGOÀI NĂM 2025	1.911.418	-	965.248	95.977	
A	Các dự án giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	1.911.418	-	965.248	95.977	
I	Ngành/lĩnh vực giao thông	1.071.289	-	591.754	54.174	
I.1	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	1.071.289		591.754	54.174	Sở Kế hoạch và Đầu tư
I.2	<i>Dự án khởi công mới</i>	-	-	-	-	
2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Kạn					Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
III	Ngành/lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	840.129	-	373.494	22.147	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2025</i>					
3	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	840.129		373.494	22.147	Ban Điều phối dự án CSSP tỉnh
VI	Dự phòng chưa phân bổ				19.656	
	PHẦN IV - CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC				25.000	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất, rừng và bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn (Dự án KDC Đức Xuân 4, TP. Bắc Kạn)				25.000	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Bắc Kạn